QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000. PHÂN KHU 10 TẠI CÁC PHƯỜNG HOÀNH BỒ, ĐẠI YÊN, VIỆT HƯNG - THÀNH PHỐ HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH

ĐỊA ĐIỂN: TẠI CÁC PHƯỜNG HOÀNH BỒ, ĐẠI YÊN, VIỆT HƯNG - THÀNH PHỐ HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

B

Tỷ lệ 1/2.000

0 40 80 120 160 200

1 cm trên bản vẽ bằng 200 m ngoài thực địa

Hệ toạ độ Nhà nước VN 2000, kinh tuyến trục 107 45

SƠ ĐỒ PHÂN KHU CHỨC NĂNG

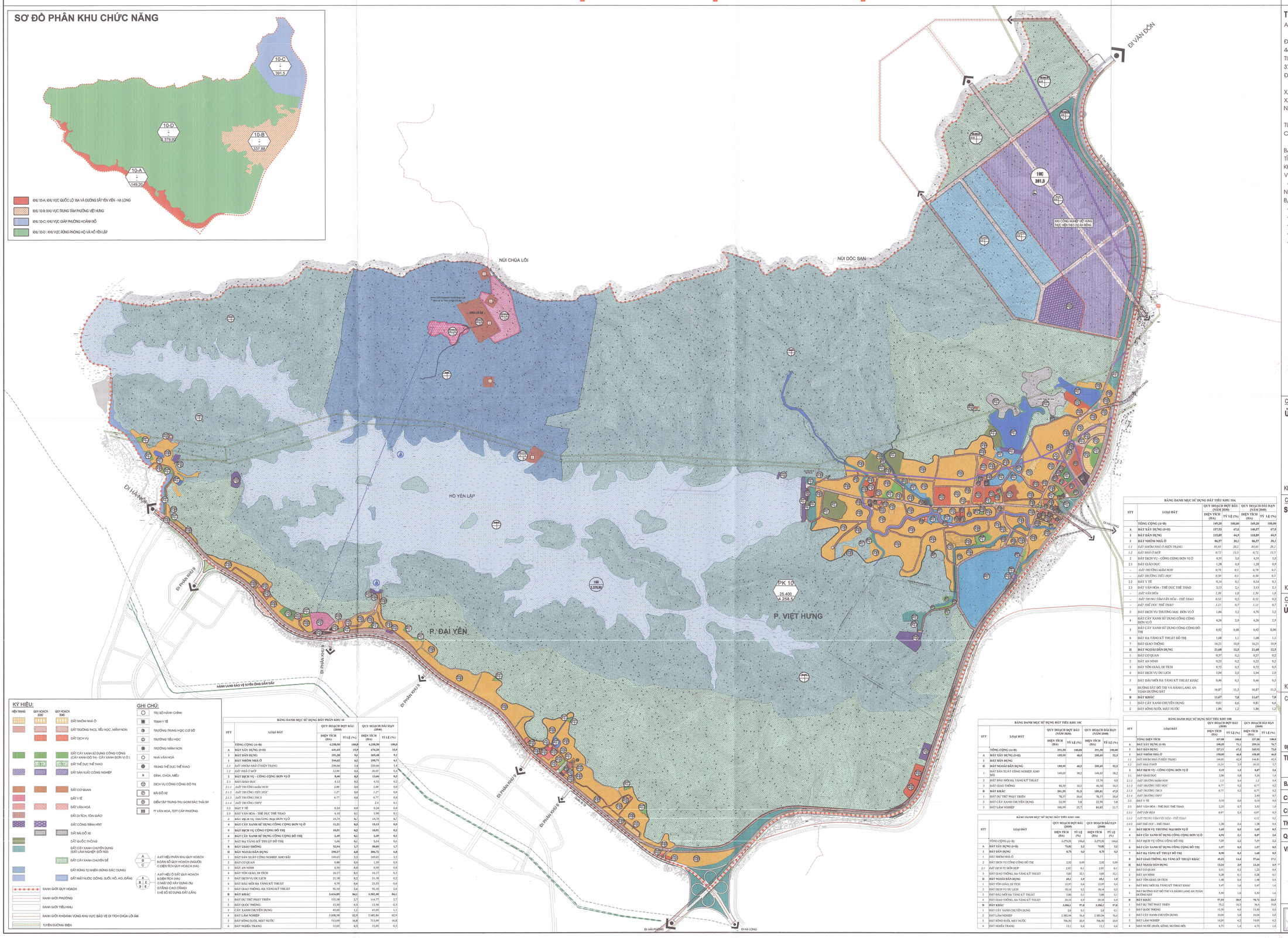

KÝ HIỆU:

HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH 2030 | QUY HOẠCH 2040

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC,, MẦM NON
- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG (CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở)
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT VĂN HOÁ
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HTKT
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG (ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐỒI NÚI)
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN ĐỂ
- ĐẤT RỪNG TỰ NHIÊN (RỪNG ĐẶC DỤNG)
- ĐẤT MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI, HỒ, AO, ĐẦM)

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI PHƯỜNG
- RANH GIỚI TIỂU KHU
- RANH GIỚI KHOANH VÙNG KHU VỰC BẢO VỆ DI TÍCH CHÙA LỐI ÂM
- TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỆN

GHI CHÚ:

- TRỤ SỞ HÀNH CHÍNH
- TRẠM Y TẾ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HOÁ
- TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐÌNH, CHÙA, MIẾU
- DỊCH VỤ CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- BÃI ĐỖ XE
- ĐIỂM TẬP TRUNG THU GOM RÁC THẢI SH
- TT VĂN HOÁ, TDTT CẤP PHƯỜNG

A/B/C: A/KÝ HIỆU PHÂN KHU QUY HOẠCH; B/DÂN SỐ QUY HOẠCH (NGƯỜI); C/DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (HA)

A/B/C/D: A/KÝ HIỆU Ô ĐẤT QUY HOẠCH; B/DIỆN TÍCH (HA); C/MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%); D/TẦNG CAO (TẦNG) ĐỐI VỚI SỐ ĐƯỜNG ĐẤT (LÀN)

BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU 10

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐỢT ĐẦU (2030)		QUY HOẠCH DÀI HẠN (2040)	
		DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG CỘNG (A+B)	4.258,50	100,0	4.258,50	100,0
A	ĐẤT XÂY DỰNG (I+II)	641,65	15,9	676,20	15,9
I	ĐẤT DÂN DỤNG	355,20	9,1	369,40	9,1
1	ĐẤT NHÓM NHÀ Ở	244,62	6,1	259,71	6,1
1.1	*ĐẤT NHÓM NHÀ Ở HIỆN TRẠNG*	230,66	5,4	230,66	5,4
1.2	*ĐẤT NHÀ Ở MỚI*	*13,96*	*0,4*	*29,05*	*0,6*
2	ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	8,46	0,2	12,66	0,3
2.1	ĐẤT GIÁO DỤC	4,12	0,2	4,32	0,2
2.1.1	*ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON*	*2,00*	*0,0*	*2,00*	*0,0*
2.1.2	*ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC*	*1,27*	*0,0*	*1,27*	*0,0*
2.1.3	*ĐẤT TRƯỜNG THCS*	0,77	0,0	0,77	0,0
2.1.4	*ĐẤT TRƯỜNG THPT*			*2,4*	*0,1*
2.2	ĐẤT Y TẾ	0,24	0,0	0,24	0,0
2.3	ĐẤT VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO	4,10	0,1	5,90	0,1
-	ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐƠN VỊ Ở	69,76	6,7	69,76	6,7
4	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	11,21	0,2	13,13	0,3
5	ĐẤT DỊCH VỤ CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ	10,91	0,2	10,91	0,2
6	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ	5,49	0,1	5,49	0,1
7	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ	1,26	0,1	2,14	0,1
8	ĐẤT GIAO THÔNG	52,94	1,7	58,05	1,7
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	296,77	6,8	306,72	6,8
1	ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI	149,65	3,3	149,65	3,3
2	ĐẤT CƠ QUAN	0,88	0,0	1,59	0,0
3	ĐẤT AN NINH	0,36	0,0	0,36	0,0
4	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH	16,17	0,3	16,17	0,3
5	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	21,18	0,2	21,18	0,2
6	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	9,79	0,6	23,53	0,6
7	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	92,10	2,6	92,10	2,6
B	ĐẤT KHÁC	3.616,85	84,1	3.582,30	84,1
1	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN	133,58	2,7	114,77	2,7
2	ĐẤT QUỐC PHÒNG	13,50	0,3	13,50	0,3
3	CÂY XANH CHUYÊN DỤNG	45,05	1,1	45,05	1,1
4	ĐẤT LÂM NGHIỆP	2.698,58	62,9	2.682,84	62,9
5	ĐẤT SÔNG SUỐI, MẶT NƯỚC	713,09	16,8	713,09	16,8
6	ĐẤT NGHĨA TRANG	13,05	0,3	13,05	0,3

BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TIỂU KHU 10A

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐỢT ĐẦU (NĂM 2030)		QUY HOẠCH DÀI HẠN (NĂM 2040)	
		DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG CỘNG (A+B)	149,20	100,00	149,20	100,00
A	ĐẤT XÂY DỰNG (I+II)	137,53	67,0	140,97	67,0
I	ĐẤT DÂN DỤNG	115,85	44,9	118,89	44,9
1	ĐẤT NHÓM NHÀ Ở	86,97	30,1	86,97	30,1
1.1	*ĐẤT NHÓM NHÀ Ở HIỆN TRẠNG*	*85,85*	*20,2*	*85,85*	*20,2*
1.2	*ĐẤT NHÀ Ở MỚI*	*0,72*	*13,1*	*0,72*	*13,3*
3	ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	4,55	3,0	4,55	3,0
2.1	ĐẤT GIÁO DỤC	1,28	0,9	1,28	0,9
-	*ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON*	0,78	0,1	0,78	0,1
-	*ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC*	0,50	0,1	0,50	0,1
2.2	ĐẤT Y TẾ	0,14	0,1	0,14	0,1
2.3	ĐẤT VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO	3,13	2,1	3,13	2,1
-	*ĐẤT TÔN HÓA*	*1,39*	*1,0*	*1,39*	*1,0*
-	*ĐẤT TRUNG TÂM VĂN HÓA - THỂ THAO*	0,52	0,3	0,52	0,3
-	*ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO*	*1,11*	*0,7*	*1,11*	*0,7*
3	ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐƠN VỊ Ở	1,66	3,2	4,70	3,2
4	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	4,26	2,9	4,26	2,9
5	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ	0,92	0,00	0,92	0,00
6	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ	1,68	1,1	1,68	1,1
7	ĐẤT GIAO THÔNG	16,21	10,9	16,21	10,9
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	21,68	12,5	21,68	12,5
1	ĐẤT CƠ QUAN	0,37	0,2	0,37	0,2
2	ĐẤT AN NINH	0,22	0,2	0,222	0,2
3	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH	0,72	0,5	0,72	0,5
4	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	3,04	2,0	3,04	2,0
5	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	0,46	0,3	0,46	0,3
6	DƯỠNG SÁT ĐỒ THỊ VÀ HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG SẮT	16,87	11,3	16,87	11,3
B	ĐẤT KHÁC	11,67	7,8	11,67	7,8
1	ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG	9,81	6,6	9,81	6,6
2	ĐẤT SÔNG SUỐI, MẶT NƯỚC	1,86	1,2	1,86	1,2

BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TIỂU KHU 10C

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐỢT ĐẦU (NĂM 2030)		QUY HOẠCH DÀI HẠN (NĂM 2040)	
		DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG CỘNG (A+B)	391,50	100,00	391,50	100,00
A	ĐẤT XÂY DỰNG (I+II)	189,95	48,5	205,05	52,5
I	ĐẤT DÂN DỤNG				
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	189,95	48,5	205,05	52,5
1	ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI	149,65	38,2	149,65	38,2
2	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT			15,74	4,0
3	ĐẤT GIAO THÔNG	40,30	10,3	40,30	10,3
B	ĐẤT KHÁC	201,55	51,5	185,81	47,5
1	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN	78,37	20,0	78,37	20,0
2	ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG	22,39	5,8	22,39	5,8
3	ĐẤT LÂM NGHIỆP	100,59	25,7	84,85	21,7

BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TIỂU KHU 10D

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐỢT ĐẦU (2030)		QUY HOẠCH DÀI HẠN (2040)	
		DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG CỘNG (A+ B)	2.775,32	100,0	2.775,32	100,0
A	ĐẤT XÂY DỰNG (I+II)	73,82	2,7	73,82	2,7
I	ĐẤT DÂN DỤNG	8,75	0,3	8,75	0,3
1	ĐẤT NHÓM NHÀ Ở				
2	ĐẤT DỊCH VỤ CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ	2,92	0,09	2,92	0,09
2.2	*ĐẤT DỊCH VỤ HỖN HỢP*	*2,92*	*0,1*	*2,92*	*0,1*
3	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	5,83	32,1	5,83	32,1
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	65,1	2,3	65,1	2,3
1	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH	13,97	0,4	13,97	0,4
2	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	18,14	0,5	18,14	0,5
3	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	3,86	0,1	3,86	0,1
4	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	29,10	0,9	29,10	0,9
B	ĐẤT KHÁC	2.306,1	97,8	2.306,1	97,8
1	ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG	2,6	0,1	2,6	0,1
2	ĐẤT LÂM NGHIỆP	2.383,94	76,4	2.383,94	76,4
3	ĐẤT SÔNG SUỐI, MẶT NƯỚC	706,50	20,9	706,50	20,9
4	ĐẤT NGHĨA TRANG	13,1	0,4	13,1	0,4

BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TIỂU KHU 10B

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐỢT ĐẦU (2030)		QUY HOẠCH DÀI HẠN (2040)	
		DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH	337,68	100,0	337,68	100,0
A	ĐẤT XÂY DỰNG (I+II)	240,35	71,1	259,16	76,7
I	ĐẤT DÂN DỤNG	237,11	47,2	245,91	72,8
1	ĐẤT NHÓM NHÀ Ở	158,85	44,8	158,85	46,8
1.1	*ĐẤT NHÓM NHÀ Ở HIỆN TRẠNG*	144,81	42,9	144,81	42,9
1.2	*ĐẤT NHÀ Ở MỚI*	*13,24*	*3,9*	*18,03*	*5,3*
2	ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	5,19	1,5	8,87	2,6
2.1	ĐẤT GIÁO DỤC	2,84	0,8	5,24	1,6
2.1.1	*ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON*	*1,3*	*0,4*	*1,3*	*0,4*
2.1.2	*ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC*	*0,77*	*0,2*	*0,77*	*0,2*
2.1.3	*ĐẤT TRƯỜNG THCS*	*0,77*	*0,2*	*0,77*	*0,2*
2.1.4	*ĐẤT TRƯỜNG THPT*			*2,40*	*0,7*
2.2	ĐẤT Y TẾ	0,10	0,0	0,10	0,0
2.3	ĐẤT VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO	2,25	0,7	3,50	1,0
2.3.1	*ĐẤT VĂN HÓA*	*0,97*	*0,3*	*0,97*	*0,3*
2.3.2	*ĐẤT TRUNG TÂM VĂN HÓA - THỂ THAO*			*0,22*	*0,2*
2.3.3	*ĐẤT THỂ DỤC - THỂ THAO*	*1,28*	*0,4*	*1,28*	*0,4*
3	ĐẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐƠN VỊ Ở	1,65	0,5	1,65	0,5
4	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở	6,94	2,1	8,87	2,6
5	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ	7,59	2,2	7,59	2,2
6	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ	1,87	0,5	1,87	0,5
7	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ	0,90	0,3	1,68	0,5
8	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	49,22	13,4	57,64	17,1
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	13,24	3,9	13,24	3,9
1	ĐẤT CƠ QUAN	0,51	0,2	1,22	0,4
2	ĐẤT AN NINH	0,28	0,1	0,28	0,1
3	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH	1,48	0,4	1,48	0,4
4	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	5,47	1,6	5,47	1,6
5	ĐẤT DƯỠNG SÁT ĐỒ THỊ VÀ HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG SẮT	5,50	1,6	5,50	1,6
B	ĐẤT KHÁC	97,33	28,9	78,72	23,3
1	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN	55,2	16,3	36,4	10,8
2	ĐẤT QUỐC PHÒNG	13,50	4,0	13,50	4,0
3	ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG	10,04	3,0	10,04	3,0
4	ĐẤT LÂM NGHIỆP	14,05	4,2	14,05	4,2
5	MẶT NƯỚC (HỒ, KÊNH, MƯƠNG HỞ)	4,73	1,4	4,73	1,4

THUYẾT MINH :

A/ CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH:

- CĂN CỨ LUẬT XÂY DỰNG SỐ 50/2014/QH13; LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ SỐ 30/2009/QH12 NGÀY 17/6/2009; NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2015/NĐ-CP NGÀY 06/5/2015 CỦA CHÍNH PHỦ " QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG";NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2010/NĐ-CP NGÀY 07/4/2010 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ LẬP THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ;
- CĂN CỨ THÔNG TƯ SỐ 04/2022/TT-BXD NGÀY 24/10/2022 CỦA BỘ XÂY DỰNG QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH KHU CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ;
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 72/QĐ-TTG NGÀY 10/02/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ " VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ HẠ LONG ĐẾN NĂM 2040".
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 2669/QĐ-UBND NGÀY 12/9/2023 CỦA ỦY BAN NHẬN QUYẾT ĐỊNH SỐ 2667/QĐ-UBND NGÀY 12/9/2023 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NINH "VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 PHÂN KHU 10 TẠI CÁC PHƯỜNG: HOÀNH BỒ, ĐẠI YÊN, VIỆT HƯNG, THÀNH PHỐ HẠ LONG";
- CĂN CỨ BẢN ĐỒ KHẢO SÁT TỈ LỆ 1/2000 LẬP THEO HỆ TỌA ĐỘ NHÀ NƯỚC VN2000 KINH TUYẾN TRỤC 107 45.

B/CHỈ TIÊU QUY HOẠCH PHÂN KHU:

- TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 4.258,5 HA;
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG GỘP (%): 30%.
- TẦNG CAO MAX: 9 TẦNG;
- TẦNG CAO MIN: 01 TẦNG;
- DÂN SỐ (NGƯỜI): 25.400;

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2271/QĐ-UBND NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tuấn

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 1647/TTr-SXD NGÀY 2 THÁNG 9 NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trần Dũng

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 2831/TTr-UBND NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2024

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000
PHÂN KHU 10 TẠI CÁC PHƯỜNG HOÀNH BỒ, ĐẠI YÊN, VIỆT HƯNG
THÀNH PHỐ HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH

ĐỊA ĐIỂM: TẠI CÁC PHƯỜNG HOÀNH BỒ, ĐẠI YÊN, VIỆT HƯNG- TP HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH.

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 04	GHÉP: 1A0	IN THU	THÁNG: /2024
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	KTS. NGUYỄN TUẤN DŨNG		
CHỦ TRÌ ĐỒ ÁN	KTS. NGUYỄN TUẤN DŨNG		
THIẾT KẾ	KTS. VŨ MINH HUỆ		
Q.L. KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN TUẤN DŨNG		

VIỆN TRƯỞNG - VIỆN QUY HOẠCH & THIẾT KẾ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

CAO QUANG NGỌC

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: PHỐ HẢI THỊNH - TP.HẠ LONG - QUẢNG NINH TEL : 02.033.633.699